

Số: 67/BC-THPT LTT

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ TRƯỜNG

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH CỦA NHÀ TRƯỜNG

1. Về quy mô

Nhà trường là Trường loại I với 37 lớp, có 1564 học sinh. Cụ thể:

Khối 10 với 13 lớp gồm 588 học sinh.

Khối 11 với 12 lớp gồm 489 học sinh.

Khối 12 với 12 lớp gồm 487 học sinh.

2. Về đội ngũ

- Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên trong biên chế và hợp đồng 111 là: 73 (nữ: 51)

Trong đó : Ban giám hiệu : 02

Giáo viên : 62 (nữ: 45)

Nhân viên : 09 (nữ: 6)

- 100% cán bộ, giáo viên đạt trình độ chuẩn, trong đó có 13 (20,3%) cán bộ, giáo viên có trình độ thạc sĩ và 02 giáo viên có bằng Thạc sĩ Quản lý giáo dục; 5/9 (55,6%) nhân viên có trình độ đại học; đa số thầy cô giáo nhiệt tình, tâm huyết với nghề nên được học sinh yêu quý, nhân dân tin tưởng.

3. Về cơ cấu tổ chức tổ chuyên môn, văn phòng, đoàn thể

- Về cơ cấu tổ chức tổ chuyên môn, văn phòng: Nhà trường có 5 tổ chuyên môn và 1 tổ Văn phòng có cơ cấu tổ chức theo đúng quy định của Điều lệ trường trung học.

Tổ Toán gồm 10 thành viên là 10 giáo viên môn Toán.

Tổ Văn-GDCD gồm 12 thành viên, trong đó: 10 giáo viên môn Ngữ Văn và 02 giáo viên môn Giáo dục công dân.

Tổ Lý-KTCN-Tin gồm 14 thành viên, trong đó: 07 giáo viên môn Vật lý, 02 giáo viên môn Kỹ thuật công nghiệp, 03 giáo viên môn Tin học, 01 nhân viên phụ trách thiết bị đồ dùng dạy học và 01 nhân viên thư viện.

Tổ Anh-Sử-Địa gồm 14 thành viên, trong đó: 08 giáo viên môn Tiếng Anh, 03 giáo viên môn Lịch sử, 03 giáo viên môn Địa lí.

Tổ Hóa-Sinh-TD-QP gồm 14 thành viên, trong đó: 05 giáo viên môn Hóa học, 02 giáo viên môn Sinh học, 01 giáo viên môn Kỹ thuật nông nghiệp, 04 giáo viên Thể dục, 02 giáo viên môn Giáo dục quốc phòng.

Tổ Văn phòng gồm 07 nhân viên, trong đó: 02 nhân viên Kế toán (thừa 01 kế toán), 01 nhân viên Văn thư kiêm thủ quỹ, 01 nhân viên y tế trường học và Hợp đồng lao động theo Nghị định 111 của Chính phủ (bảo vệ, tạp vụ).

Mỗi tổ đều có tổ trưởng, tổ phó do Hiệu trưởng bổ nhiệm và giao nhiệm vụ vào đầu năm học.

- Về các tổ chức đoàn thể: Được kiện toàn hàng năm và hoạt động tương đối tốt, góp phần tích cực vào việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của nhà trường.

5. Thuận lợi, khó khăn

a) Thuận lợi

- Nhà trường được sự quan tâm của UBND huyện Thường Tín, của chính quyền các địa phương trong địa bàn tuyển sinh; sự chỉ đạo sát sao của Sở GD&ĐT Hà Nội.

- Tập thể nhà trường dân chủ, đoàn kết, quyết tâm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục và Đào tạo.

- Thư viện có nhiều đầu sách và nhiều tài liệu tham khảo có giá trị; hệ thống máy tính của trường đã nối mạng Internet tốc độ cao ADSL, đã có máy tính nối mạng phục vụ cho công tác và việc nghiên cứu nâng cao năng lực chuyên môn và nghiệp vụ.

- Trường có hộp thư riêng phục vụ cho công tác chỉ đạo, quản lí và công tác dạy và học trong trường.

b) Khó khăn

- Phòng học được trang bị máy chiếu của nhà trường còn ít, mới chỉ có ở các phòng bộ môn, số lượng máy tính dành cho học sinh còn thiếu, gây khó khăn trong việc ứng dụng CNTT vào giảng dạy.

- Chất lượng đội ngũ giáo viên chưa thật sự đồng đều. Một số giáo viên chưa tích cực đổi mới.

- Chất lượng tuyển sinh đầu cấp còn thấp nên chất lượng đại trà cũng như chất lượng mũi nhọn của nhà trường chưa ngang tầm với mặt bằng chung của thành phố.

- Học sinh nhà trường đa số ở vùng nông thôn, có nhiều nghề phụ, việc đầu tư cho con em học tập cũng như hỗ trợ cho hoạt động chuyên môn của nhà trường còn hạn chế. Một số học sinh điều kiện còn khó khăn, chưa có đủ phương tiện nếu phải học tập trực tuyến, phải học nhờ.

- Số lượng giáo viên bộ môn Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí, GDCD (GD KT&PL), GDTC, GDQP&AN còn thiếu; 01 đồng chí giáo viên môn GDCD kiêm nhiệm Bí thư Đoàn trường; với các bộ môn còn thiếu giáo viên nhà trường phải thuê thêm hợp đồng giáo viên thỉnh giảng, nhiều giáo viên dạy vượt số tiết tiêu chuẩn gây khó khăn trong việc sắp xếp tiết dạy, sắp xếp giáo viên dạy thay khi có giáo viên nghỉ ốm hay đi công tác.

II. HỌC SINH, CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

1. Số liệu chung (đầu năm học)

TT	Số liệu	Năm học 2021-2022	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024	Ghi chú
1	Tổng số học sinh	1395	1487	1562	
	- Nữ	651	692	741	
	- Dân tộc thiểu số	3	4	8	
	- Khối lớp 10	528	519	583	
	- Khối lớp 11	484	491	492	
	- Khối lớp 12	383	477	487	
2	Tổng số tuyển mới	528	518	582	
3	Học 2 buổi/ngày				
4	Bán trú				
5	Nội trú				
6	Bình quân số học sinh/lớp học	38.8	41.3	42.3	
7	Số lượng và tỉ lệ % đi học đúng độ tuổi	1395 (100%)	1487 (100%)	1562 (100%)	
	- Nữ	651 (100%)	692 (100%)	741 (100%)	
	- Dân tộc thiểu số	3	4	8	
8	Tổng số học sinh giỏi cấp huyện/tỉnh (nếu có)	5	11	3	
9	Tổng số học sinh giỏi quốc gia (nếu có)				
10	Tổng số học sinh thuộc đối tượng chính sách	29	24	23	
	- Nữ	21	12	13	
	- Dân tộc thiểu số				
11	Tổng số học sinh (trẻ em) có hoàn cảnh đặc biệt				

2. Chất lượng đào tạo

2.1. Kết quả Hạnh kiểm/ rèn luyện của học sinh

Năm học	Tổng số học sinh	Hạnh kiểm (%)				Học lực (%)					
		Tốt	Khá	TB/Đạt	Yếu/CD	XS	Giỏi/Tốt	Khá	TB/Đạt	Yếu	Kém
										CD	
2021-2022	1369	1207	156	6	0		148	1002	205	13	1
		88.2	11.4	0.4	0		10.8	73.2	15	0.9	0.1
2022-2023	K10	444	55	9	1	0	33	373	93	10	
	509	87.2	10.8	1.8	0.2	0	6.5	73.3	18.3	1.9	
	K11,12	872	84	4	0		283	559	103	15	0
	960	90.8	8.8	0.4	0		29.5	58.2	10.7	1.6	0
2023-2024 (HK1)	K10,11	931	131	13	0	0	78	723	250	24	
	1075	86.6	12.2	1.2	0	0	7.3	67.3	23.2	2.2	
	K12	445	39	3	0		160	322	5	0	0
	487	91.4	8	0.6	0		32.9	66.1	1	0	0

2.3. Học sinh giỏi các cấp

Tỉ lệ %	Năm học 2021-2022	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024
HSG Cấp Cụm	5	10	Chưa có kết quả
HSG Thành phố	0	1	3

2.4. Kết quả học sinh lớp 12 đỗ tốt nghiệp, đại học, cao đẳng

TT	Năm học	Số học sinh thi TNTHPT	Số lượng (Tỷ lệ) đỗ TN THPT	Số lượng (Tỷ lệ) đỗ ĐH, CĐ
1	2020-2021	425	421 (99,1%)	197 (46,4%)
2	2021-2022	379	370 (97,6%)	182 (48%)
3	2022-2023	472	472 (100%)	268 (56,8%)

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Số liệu chung

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	33	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	33	—
2	Phòng học bán kiên cố		—
3	Phòng học tạm		—
4	Phòng học nhờ		—
5	Số phòng học bộ môn	05	—
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	01	—
7	Bình quân lớp/phòng học	1.1	—
8	Bình quân học sinh/lớp	42,2	—
III	Số điểm trường	0	—
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	20.998	14.3
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	7000	4,8
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	48	1,2
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	78	1,95
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	20	
3	Diện tích thư viện (m ²)	78	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	442	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	65	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	09	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	03	3/13
2	Khối lớp 11	03	3/12
3	Khối lớp 12	03	3/12
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		-
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	24	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số lượng	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	4	
2	Cát xét	4	
3	Đầu Video/đầu đĩa	3	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	6	
5	Thiết bị khác	7	

	Nội dung	Số lượng (m ²)		
X	Nhà bếp	0		
XI	Nhà ăn	0		
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6		4		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

2. Mô tả cụ thể

1. Khuôn viên, cảnh quan, môi trường sư phạm

- Diện tích trường: 20.998m² đạt: 13,4 m²/ 1 HS.
- Diện tích sân chơi: 7000m² đạt: 4,5m²/ 1 HS
- Cảnh quan nhà trường: Cảnh quan sư phạm xanh - sạch - đẹp, các khẩu hiệu tuyên truyền, cây xanh và bồn hoa được bố trí, chăm sóc hợp lý.
- Môi trường sư phạm: Đảm bảo tốt môi trường sư phạm: “Nhà trường văn hóa, nhà giáo mẫu mực, học sinh thân thiện”.

2. Phòng học

- Số lớp học: 37; Số phòng học: 33; Số học sinh: 1564; Tỷ lệ HS/lớp: 42,3 HS/1 lớp.
- Diện tích phòng học: 48m²; đạt: 1,13m²/1 học sinh
- Bố trí ánh sáng phòng học: sử dụng đèn huỳnh quang; đủ điều kiện ánh sáng.
- Quạt mát: Có 4 quạt trần, 4 quạt tường/ lớp.
- Các trang thiết bị khác trong phòng học: 01 giá để nước, 01 bảng đen, 01 đồng hồ, khẩu hiệu, ảnh Bác, 24 bộ bàn ghế.

3. Phòng chức năng, phòng bộ môn, khu giáo dục thể chất

- Có đủ các phòng chức năng: phòng bộ môn, phòng thí nghiệm, nhà thể chất và sân tập đảm bảo cơ bản các hoạt động giáo dục thể chất cho học sinh.

- Mỗi bộ môn Vật lý, Hóa học, Sinh học đều có 01 phòng thực hành với diện tích $78m^2 + 20m^2$ phòng chuẩn bị.

- Các phòng thí nghiệm thực hành được trang bị đầy đủ bàn ghế để phục vụ thực hành theo chương trình của Bộ Giáo dục, các phòng đều được trang bị máy chiếu (Projector), bàn thí nghiệm, hệ thống điện, nước, ánh sáng, đảm bảo an toàn.

- Có 2 phòng tin học mỗi phòng với 24 máy tính, tuy nhiên hiện tại chỉ có 24 máy hoạt động ổn định.

- Có 1 phòng ngoại ngữ được trang bị đủ bàn ghế, loa đài, máy chiếu.... Hiện tại hệ thống loa đã bị hỏng, không sử dụng được.

- Nhà Thể chất với diện tích $442m^2$, có sân tập đáp ứng được nhu cầu học tập và rèn luyện thể chất; nhà thể chất còn là nơi sinh hoạt các câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ, nơi thi đấu các bộ môn thể dục, thể thao, đồng thời có thể dùng tập trung học sinh khi thời tiết xấu. Tuy nhiên nhà thể chất đang xuống cấp, dụng cụ tập luyện còn ít).

4. Thư viện

- Diện tích thư viện: $98m^2$ trong đó phòng đọc cho HS: $78m^2$, cho GV: $20m^2$.

- Hoạt động của thư viện: Tốt, hiệu quả cao.

- Đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của giáo viên và học sinh.

- Hàng năm, trường đều bổ sung trang thiết bị, đầu sách, tài liệu để đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của học sinh và giáo viên. Thư viện đạt chuẩn.

5. Trang thiết bị và đồ dùng dạy học

- Đủ trang thiết bị văn phòng: Đủ. Số máy tính 04, máy photocopy 02, máy projector: 06.

- Số lớp học có máy projector: 0.

- Số lớp học có máy tính: 0.

- Số lớp học có hệ thống loa trợ giảng: 0.

- Số lớp học có ti vi LCD: 0.

- Số lớp học được trang bị bảng tương tác thông minh: 0.

- Bàn, ghế học sinh đồng bộ, đạt tiêu chuẩn: 24 bộ/lớp: Đầy đủ, đạt tiêu chuẩn.

6. Hệ thống công nghệ thông tin và hiệu quả hoạt động

Nhà trường đã có website riêng (www.c3lytutan.edu.vn), tuy nhiên đưa vào sử dụng không nhiều nên nội dung còn sơ sài, chưa hỗ trợ hiệu quả cho công tác quản lý và dạy học.

IV. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số liệu chung

T T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	C Đ
	Tổng số giáo viên, CBQL và nhân viên	73		13	56	0	3	1	46	18			64		
I	Giáo viên	62		11	51				46	16			62		
	Trong đó số GV dạy môn:														
1	Toán	10		3	7				8	2			10		
2	Lý	7		1	6				5	2			7		
3	Hóa	5		1	4				4	1			5		
4	Sinh	2			2				1	1			2		
5	KTCN	2			2				1	1			2		
6	KTNN	1			1				1				1		
7	Văn	10		3	7				7	3			10		
8	Sử	3		1	2				2	1			3		
9	Địa	3		1	2				1	2			3		
10	Tiếng Anh	8			8				7	1			8		
11	GDCD	2		1	1				1	1			2		
12	Thể dục	4			4				4				4		
13	Tin	3			3				3				3		
14	GDQP	2			2				1	1			2		
II	Cán bộ quản lý	2		2						2			2		
1	Hiệu trưởng									2			2		
2	Phó hiệu trưởng	2		2						2			2		
II	Nhân viên	9			5		3								
1	NV Văn thư	1			1										
2	NV Kế toán	2			2										
3	Nhân viên Y tế	1					1								
4	NV Thư viện	1			1										
5	NV Thiết bị	1			1										
6	Nhân viên khác	3					2	1							

Ghi chú: Có 01 giáo viên Tiếng Anh mới tuyển dụng từ tháng 12/2023 nên chưa được đánh giá chuẩn nghề nghiệp.

2. Số lượng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được đào tạo bồi dưỡng

Năm học	Số lượng	Hình thức đào tạo, bồi dưỡng	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Trình độ đào tạo, bồi dưỡng	Thời gian đào tạo, bồi dưỡng
2023-2024	63	Bồi dưỡng	Bồi dưỡng cho CBQL, giáo viên thực hiện các modul theo chương trình GDPT 2018	Bồi dưỡng đại trà	Tháng 7, 8/2023
2024-2025 (dự kiến)	64	Bồi dưỡng	Bồi dưỡng cho CBQL,	Bồi dưỡng đại trà	Tháng 7, 8/2024

			giáo viên thực hiện các modul theo chương trình GDPT 2018		
	01	Tại chức	Lý luận chính trị	Trung cấp	Từ tháng 8/2024
	01	Tập trung	Quản lý giáo dục	Chứng chỉ	Từ tháng 8/2024
	01	Chính quy	Sau đại học	Thạc sĩ	Từ tháng 01/2025
2025-2026 (dự kiến)	01	Chính quy	Sau đại học	Thạc sĩ	Từ tháng 8/2025
	01	Tại chức	Lý luận chính trị	Trung cấp	Từ tháng 8/2025
	01	Bồi dưỡng	Quản lý giáo dục	Chứng chỉ	Từ tháng 8/2025
	10	Bồi dưỡng	Ngoại ngữ	Chứng chỉ	Tháng 7,8/2025

V. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ

1. Số liệu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính

Nội dung	Năm tài chính (đơn vị tính: đồng)		
	2021	2022	2023
Dự toán giao trong năm	9.881.391.000	14.126.155.000	13.119.533.000
Dự toán giao đầu năm	10.118.735.000	11.862.695.000	12.865.771.000
Dự toán bổ sung trong năm	237.344.000	2.263.460.000	253.762.000
Kinh phí thực nhận trong năm	9.828.237.200	13.538.690.700	13.119.533.000
Kinh phí quyết toán	9.828.237.200	13.538.690.700	13.030.975.000
Kinh phí huỷ dự toán trong năm	21.700.000	98.147.100	77.058.000

2. Học phí và các khoản thu khác từ người học

Nội dung	Mức thu theo năm học (đơn vị tính: đồng/tháng)				
	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
Học phí	95.000	48.000	200.000	200.000	200.000
Nước uống	0	10.000	12.000	12.000	12.000
Học thêm	0	7.000	7.000	7.000	7.000

3. Các khoản chi theo từng năm học

Đơn vị tính: Triệu đồng

Năm kế hoạch	2021	2022	2023
Chi lương	7383	7632	7946
- Mức cao nhất	13,855	14,734	11,123
- Mức bình quân	5,621	6,373	6,373
- Mức thấp nhất	2,293	2,533	2,235
Chi thường xuyên	2445	3396	3325
- Mức chi thường xuyên /IHS	1,753	2,284	2,129
Chi tăng thu nhập	265	392	487
Chi bồi dưỡng chuyên môn	198	246	404
Chi hội họp, hội thảo	26	62	65
Chi thăm quan học tập (trong nước)	146	401	259
Chi đầu tư xây dựng, sửa chữa mua sắm trang thiết bị	176	297	360

4. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội

Năm kế hoạch	Số học sinh		
	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Miễn Học phí	22	31	09
Giảm Học Phí	28	20	14
Trợ cấp	19	10	08

5. Kết quả kiểm toán

Không có

VI. THÀNH TÍCH ĐƠN VỊ

- Thành tích cao nhất của đơn vị: Tập thể Lao động tiên tiến.
- Kết quả thi đua hằng năm của tập thể và các tổ chức trong Nhà trường:

Năm học	Danh hiệu thi đua / Hình thức khen thưởng
2018-2019	Nhà trường: Tập thể Lao động tiên tiến Chi bộ: Hoàn thành tốt nhiệm vụ Công đoàn: Công đoàn vững mạnh Đoàn trường: Được Bằng khen của Thành đoàn Hà nội. Tổ chuyên môn đạt Tập thể lao động tiên tiến: Tổ Ngữ văn-GDCD
2019-2020	Nhà trường: Tập thể Lao động tiên tiến Chi bộ: Hoàn thành tốt nhiệm vụ Công đoàn: Công đoàn vững mạnh. Đoàn trường: Cơ sở đoàn vững mạnh. Tổ chuyên môn đạt Tập thể lao động tiên tiến: Tổ Anh-Sử-Địa
2020-2021	Nhà trường: Tập thể Lao động tiên tiến Chi bộ: Hoàn thành tốt nhiệm vụ Công đoàn: Hoàn thành tốt nhiệm vụ Đoàn trường: Được Bằng khen của Thành đoàn Hà nội. Tổ chuyên môn đạt Tập thể lao động tiên tiến: Tổ Ngữ văn-GDCD
2021-2022	Nhà trường: Tập thể Lao động tiên tiến Chi bộ: Hoàn thành nhiệm vụ Công đoàn: Hoàn thành tốt nhiệm vụ Đoàn trường: Được Bằng khen của Thành đoàn Hà nội. Tổ chuyên môn đạt Tập thể lao động tiên tiến: Tổ Anh-Sử-Địa
2022-2023	Nhà trường: Tập thể Lao động tiên tiến Chi bộ: Hoàn thành tốt nhiệm vụ Công đoàn: Hoàn thành tốt nhiệm vụ Đoàn trường: Cơ sở đoàn vững mạnh. Tổ chuyên môn đạt Tập thể lao động tiên tiến: Tổ Ngữ văn-GDCD
2023-2024	Chi bộ: Hoàn thành tốt nhiệm vụ

Trên đây là báo cáo kết quả hoạt động của trường THPT Lý Tử Tấn theo các yêu cầu của công văn 608/SGDDĐT-TCCB ngày 04/3/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc cung cấp thông tin đơn vị phục vụ công tác thi tuyển chức danh lãnh đạo, quản lý các phòng và các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở./.

Nơi nhận:

- Sở GDĐT Hà Nội;
- Lưu: VT.

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH


TRƯỜNG
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
LÝ TỬ TẤN
Phạm Văn Bình